

Số: 64/BC-CTK

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 01 NĂM 2025

Khởi đầu năm mới 2025, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nền kinh tế nước ta vẫn chịu ảnh hưởng tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh; xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine tác động làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng, nguyên liệu, khoáng sản, lương thực tăng cao trên toàn cầu đã tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất tăng trong nền kinh tế. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước có nhiều thuận lợi; nền kinh tế thích ứng, linh hoạt, an toàn và hoạt động hiệu quả; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm hỗ trợ cho nhân dân được chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ vật chất để chuẩn bị đón Tết Nguyên Đán Ất Ty 2025 an toàn, hạnh phúc.

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI. Trên địa bàn tỉnh phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2025 theo Nghị quyết số 36-NQ/TU, ngày 31/12/2024 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 340/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; Kế hoạch của UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với quan điểm phát huy những kết quả được, tinh thần tự lực, tự cường, không ngừng đổi mới, sáng tạo, quyết tâm phấn đấu hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2025 của Lâm Đồng trên các lĩnh vực cụ thể:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Trong năm 2025, ngành nông nghiệp Lâm Đồng tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại ngành, đổi mới mô hình tăng trưởng hướng đến toàn diện bền vững và hiện đại, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đồng thời đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ tại các khu vực và đổi tượng cây trồng vật nuôi phù hợp; tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp sơ chế, chế biến nông sản; ưu tiên các sản phẩm rau quả, cà chua; hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã nhân rộng và xây dựng mới các Trung tâm Sau thu hoạch, các dự án sơ chế, bảo quản nông sản; triển khai hiệu quả Dự án Trung tâm giao dịch hoa. Ngoài ra thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng chống phá rừng, suy thoái chất lượng rừng gắn với bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh...

1.1. Nông nghiệp

Thu hoạch vụ Mùa: Tính đến ngày 10/01/2025, diện tích thu hoạch cây hằng năm thực hiện được 49.474 ha, tăng 1,59% (+775 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa thu hoạch 11.044 ha, giảm 1,4% (-157 ha); năng suất bình quân chung đạt 51,87 tạ/ha, tăng 0,84 (+0,43 tạ/ha); sản lượng đạt 57.288 tấn, giảm 0,58% (-336 tấn) so với cùng kỳ do giảm diện tích. Diện tích ngô thu hoạch 2.122 ha, tăng 4,78%; năng suất đạt 58,45 tạ/ha, giảm 10,42% (-6,8 tạ/ha); sản lượng đạt 12.403 tấn, giảm 6,14% (-812 tấn) so với cùng kỳ do chuyển đổi sang cây trồng có giá trị cao. Rau các loại thu hoạch 24.055 ha, tăng 2,17% (+510 ha); năng suất bình quân chung đạt 353,4 tạ/ha, giảm 0,55% (-1,96 tạ/ha); sản lượng đạt 850.143 tấn, tăng 0,16%. Hoa các loại thu hoạch 3.743,9 ha, tăng 4,7% (+168 ha); sản lượng đạt 1.401,4 triệu bông, tăng 3,62% (+49 triệu bông) so với cùng kỳ.

Sản xuất vụ Đông Xuân: Điều kiện khí hậu, thời tiết năm nay tương đối thuận lợi, mùa khô 2024 - 2025 đã có những cơn mưa trái mùa, bổ sung nguồn nước cung cấp cho gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân 2024-2025. Tính đến ngày 10/01/2025 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 36.738,3 ha cây hằng năm các loại, tăng 3,09% (+1.102 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 7.028 ha, tăng 1,31% (+91 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Đạ Huoai, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà...; cây ngô gieo trồng 869,2 ha, giảm 1,7% (-15 ha) tập trung chủ yếu ở Đạ Huoai, Bảo Lâm, Lạc Dương, Đức Trọng, ...; khoai lang gieo trồng 263,8 ha, khoai tây 436,3 ha được trồng tập trung ở Đức Trọng, Đạ Huoai, Bảo Lâm, Đơn Dương, Lạc Dương, Rau các loại gieo trồng 17.275,4 ha, tăng 5,11% (+840 ha) do thời tiết thuận lợi, việc thu hoạch rau ở vụ trước nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, tập trung ở vùng chuyên canh như Đơn Dương, Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương. Hoa các loại gieo trồng 2.422 ha, tăng 2,54% (+60 ha) do người dân tích cực đầu tư, mở rộng diện tích đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hoa tươi trong Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, sản xuất hoa hiện đang được chú trọng với nhiều giống hoa mới thích nghi với điều kiện tự nhiên và có giá trị kinh tế cao được nhân rộng.

Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương trong tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong cả phê niên vụ 2023-2024 và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 01/2025, sâu bệnh trên các loại cây trồng có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, trên cây sàu riêng: bệnh xì mũ, thối rễ gây hại 2.006 ha tại huyện Đa Huoai (mới) (212,3 ha nhiễm nặng), giảm 724,7 ha so với cùng kỳ; cây cà phê chè: bộ xít muỗi gây hại 1.979 ha (giảm 80,3 ha so với cùng kỳ); trên cây điều: bộ xít muỗi gây hại 2.872 ha (giảm 480,8 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 2.840 ha (giảm 368,6 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 131,7 ha (tăng 5,8 ha so với cùng kỳ), sâu đục lá cà chua Nam Mỹ gây hại 1,8 ha tại Đức Trọng, Lạc Dương, Đà Lạt; trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng biến động nhẹ so với cùng kỳ năm trước, gây hại 320 ha tại huyện Đa Huoai; bệnh sọc thân virus biến động nhẹ so với cùng kỳ, gây hại 15 ha hoa cúc tại thành phố Đà Lạt.

*** Tình hình chăn nuôi:**

Trong tháng 01/2025, sản xuất chăn nuôi mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá thức ăn chăn nuôi hiện nay vẫn ở mức cao; tuy nhiên giá bán sản phẩm chăn nuôi đang có chiều hướng tăng, do vậy người chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân vào dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

Tổng đàn vật nuôi: Tổng đàn trâu, bò 113.625 con, giảm 0,34% (-383) con so với cùng kỳ, trong đó đàn bò 99.265 con, giảm 0,38%; tổng đàn lợn 424.900 con, giảm 0,86%; tổng đàn gia cầm 6.431,6 ngàn con, tăng 2,33% so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng chăn nuôi trong tháng 01/2025: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 109,7 tấn, tăng 8,05%; sản lượng thịt bò hơi xuất ước đạt 710 tấn, tăng 16,17%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 8.508 tấn, tăng 13,81%; sản lượng thịt

gia cầm hơi đạt 2.106,2 tấn, tăng 6,17%, trong đó: sản lượng thịt gà hơi đạt 1.951 tấn, tăng 10,53% so với cùng kỳ do nhu cầu tiêu thụ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng: Sản lượng sữa bò ước đạt 12.640,7 tấn, tăng 12,59%; sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 29.591,3 triệu quả, tăng 9,63%, trong đó: trứng gà đạt 27.404,9 tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch xuất tỉnh được 72.983 con lợn, 171 con bò; 1.72 triệu con gà; 140.920 con vịt; 150 tấn thức ăn gia súc; 21 tấn sản phẩm khác (chủ yếu phủ tạng, thịt); 800.161 quả trứng và 500 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 10.725 con lợn giống, 139.500 con gà, vịt giống, 555 con trâu, bò về để sản xuất.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong tháng 01/2025 tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; nghiệm thu lâm sinh 2024; tận thu khai thác gỗ và lâm sản; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý, bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán trên địa bàn theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Lâm sinh: Triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2025, tổng diện tích khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 531.831 ha với 27 đơn vị chủ rừng nhà nước; ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 277 doanh nghiệp thuê đất, thuê rừng để triển khai thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp với tổng diện tích 50.265,73 ha, trong đó có 248 doanh nghiệp được thuê rừng với diện tích được thuê là 21.984,71 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 01/2025 ước đạt 2.881 m³, tăng 4,84% (+133 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu tận thu, tĩa thừa rừng trồng; sản lượng củi khai thác 7.680 ster, giảm 1,25% (-97 ster) phần lớn sử dụng ở vùng đồng bào dân tộc do tập quán, bên cạnh nhiều hộ có thu nhập thấp còn sử dụng. Ngoài gỗ, củi, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhặt, tận thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đót và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Ngay từ đầu mùa khô năm 2024-2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cho các đơn vị chủ rừng, các Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các huyện, thành phố và một số đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn triển khai xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong tháng 01 năm 2025 (từ 11/12/2024 - 10/01/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 02 vụ, đã xác định đối tượng vi phạm; diện tích thiệt hại do phá rừng 0,002 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 1,332 m³. Tổng số vụ đã xử lý 06 vụ; trong đó: xử lý hành chính 05 vụ, chuyển xử lý hình sự 01 vụ, tịch thu 27 m³ gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách hơn 116 triệu đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 01 năm 2025 tăng nhẹ, do thời gian nghỉ tết Nguyên đán Ất Tỵ chiếm 1/3 thời gian của tháng 01 nên các doanh nghiệp đơn vị cho công nhân nghỉ tết, các đơn hàng không nhiều, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó tỉnh Lâm Đồng thực hiện giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản nhằm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên khoáng sản; ngành sản xuất và phân phối điện vào giai đoạn tích nước hồ chứa theo yêu cầu đảm bảo an toàn hồ đập, dự trữ nước cho mùa khô sắp tới.



Nhìn chung chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2025 tăng thấp (3,76%) so với cùng kỳ.

Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 31,3% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng đá, cát, cao lanh... giảm 31,48%, các công ty ngành khai khoáng gặp khó khăn trong khai thác do hoạt động kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nhằm bảo vệ môi trường.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*: tăng 7,7% so với cùng kỳ; chủ yếu tăng ở các ngành: ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,05% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị Mega Mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ dịp tết); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,67%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 14,22%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,42%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 8,85%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,7% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư bón phân và chăm sóc cà phê nhiều hơn); ngành chế biến gỗ tăng 7,24%; dệt tăng 5,48%; ngành sản xuất trang phục tăng 5,42%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,79%; ngành sản xuất đồ uống tăng 1,87%. *Một số ngành giảm mạnh như*: Ngành sản xuất thuốc hóa dược giảm 40,85% (sau thời gian sản xuất tăng mạnh trong những tháng cuối năm 2024, đầu năm 2025 chưa có đơn hàng mới); ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 25,6% (sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, tình hình tiêu thụ xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài vì đây là sản phẩm van dầu khí đặc thù chỉ sản xuất khi có đơn hàng từ nước ngoài); ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 24,46% (doanh nghiệp hoạt động ngành in chủ yếu hóa đơn, lịch có đơn đặt hàng trong tháng thấp).

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí*: Tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 01 năm 2025 dự ước chỉ số sản xuất tăng 0,13% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: tăng 3,55%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,15% và hoạt động thu gom rác thải tăng 1,29% so với cùng kỳ.

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 qua các năm (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	113,84	91,15	116,44	103,76
1. Khai khoáng	90,55	75,77	169,97	68,70
2. Chế biến, chế tạo	110,11	91,33	126,66	107,70
3. Sản xuất, phân phối điện ...	122,60	90,03	101,10	100,13
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,44	112,50	101,71	103,55

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 104,9 ngàn m³, giảm 11,39%; cao lanh đạt 25,6 ngàn tấn, giảm 39,05% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 1.394 tấn, tăng 34,57%; sản phẩm trà đạt 1.126 tấn, tăng 22,54%; rau ướp lạnh đạt 3.723 tấn, tăng 16,67%; sản phẩm phân bón NPK đạt 2,5 ngàn tấn, tăng 8,7%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 43 ngàn m³, tăng 8,56%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 182 ngàn m², tăng 7,34%; ôxit nhôm đạt 64,5 ngàn tấn, tăng 4,79%; bia đóng lon đạt 8,4 triệu lít, tăng 2,37%; sợi xe từ lông động vật đạt 220 tấn, tăng 1,87% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 293 triệu kwh, tăng 0,18%; sản phẩm nước sạch đạt 3,24 triệu m³, tăng 4,15% so với cùng kỳ.



Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2025 giảm 0,12% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 22,89%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,72%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,43% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 4,03% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 2,72%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,62% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,25% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Đăng ký thành lập mới: Từ đầu năm đến ngày 20/01/2025, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 82 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 1.667,9 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 23,4% về số doanh nghiệp và tăng 324,8% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Từ đầu năm đến ngày 20/01/2025, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 402 doanh nghiệp, tăng 23,7%; 36 doanh nghiệp giải thể, tăng 20%; 109 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 7,6% so với cùng kỳ.

¹ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

Tình hình thu hút đầu tư: Từ đầu năm đến ngày 20/01/2025 không có dự án được cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; có 01 dự án điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Dự ước tháng 01/2025 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 220,3 tỷ đồng, tăng 9,58% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 196,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 89,15% trong tổng vốn, tăng 9,78% so với cùng kỳ. Trong tháng đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công cộng... chủ yếu là các công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025, cụ thể:

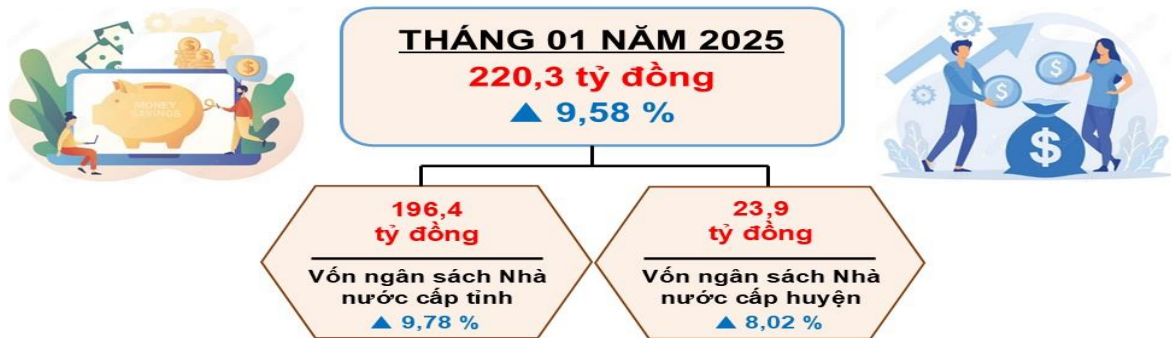
- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt gần 124,4 tỷ đồng, tăng 7,13% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 15 tỷ đồng, tăng 22,83% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 57,1 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 23,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,85% trong tổng vốn, tăng 8,02% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 22,7 tỷ đồng, tăng 7,98% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 0,68 tỷ đồng, tăng 13,14% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 0,47 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
THÁNG 01 NĂM 2025**

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



Trong tháng 01/2025, thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Lắp đặt đèn tín hiệu và cải tạo mở rộng, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi thành phố Bảo Lộc; nâng cấp mở rộng đường 19/5 huyện Lạc Dương; dự án hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía đông thị trấn Di Linh huyện Di Linh; dự án xây dựng đường nội thị, làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đa Huoai...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁽²⁾

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Nhiệm vụ chi ngân sách trong từ đầu năm được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



⁽²⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 1.618,2 tỷ đồng, bằng 11,16% dự toán địa phương và giảm 22,18% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 01/2025 ước đạt 1.592,5 tỷ đồng, bằng 11,21% dự toán địa phương và giảm 22,51% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 373,9 tỷ đồng, giảm 22,82%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 70,5 tỷ đồng, giảm 13,6%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 12,6 tỷ, giảm 26,18%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 9 tỷ đồng, giảm 69,44%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 703 tỷ đồng, giảm 8,43% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 01/2025 ước đạt 25,4 tỷ đồng, bằng 8,66% dự toán địa phương và tăng 5,21% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương tháng 01 năm 2025 đạt 1.254,5 tỷ đồng, đạt 5,86% dự toán địa phương, giảm 47,44% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 01/2025 ước đạt 1.250,3 tỷ đồng, bằng 5,78% dự toán địa phương và giảm 4,48% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên đạt 900 tỷ đồng, bằng 6,92% dự toán địa phương và tăng 6,77% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển đạt 310,3 tỷ đồng, bằng 5,38% dự toán địa phương và giảm 13,67% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁽³⁾

Trong tháng 01 năm 2025 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; đáp ứng nhu cầu tiền mặt và tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.487 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối năm 2024 dự kiến đạt 14.500 tỷ đồng.



⁽³⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/01/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 112.200 tỷ đồng, giảm 0,32% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi VND đạt 108.450 tỷ đồng, giảm 0,29%; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.150 tỷ đồng, tăng 0,35% so với thời điểm cuối năm 2024. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 72.900 tỷ đồng, chiếm 66,51% tổng số tiền gửi, tăng 0,99%; tiền gửi thanh toán đạt 36.700 tỷ đồng, chiếm 33,49% tổng số tiền gửi, giảm 2,73%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/01/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 192.500 tỷ đồng, tăng 0,1% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 148.700 tỷ đồng, tăng 0,19% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 43.800 tỷ đồng, giảm 0,18% so với thời điểm cuối năm 2024.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/01/2025 là 1.600 tỷ đồng, chiếm 0,83% tổng dư nợ và giảm 0,5% so với thời điểm cuối năm 2024.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Ước tính đến 31/01/2025 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 138.300 tỷ đồng (theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 18.200 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 01 năm 2025 phát triển ổn định; hàng hóa, dịch vụ đảm bảo đầy đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân; giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01/2025 đạt 8.309,8 tỷ đồng, tăng 19,76% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 17,25%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 5.897,6 tỷ đồng, chiếm gần 70,99% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 18,02% so với cùng kỳ; trong đó có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 1,99% (nhóm phương tiện đi lại) đến 32,07% (nhóm lương thực, thực phẩm, do các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán của người dân như thịt lợn hơi, thịt gà, thịt bò, trứng gà... tăng giá); 03/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ. Một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.617,5 tỷ đồng, tăng cao nhất với 32,07%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 920,4 tỷ đồng, tăng 29,79%;

nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 788,3 tỷ đồng, tăng 5,38% so với cùng kỳ;...



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2025 ước đạt 1.437,3 tỷ đồng, tăng 25,03% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 238,5 tỷ đồng, tăng 25,01%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.198,8 tỷ đồng, tăng 25,03% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 01 ước đạt 683,1 nghìn lượt khách, tăng 33,18% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 01/2025 đạt 4,5 tỷ đồng, tăng 3,48% so với cùng kỳ; để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của khách du lịch, các đơn vị kinh doanh trên địa bàn đang tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô hoạt động.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 01/2025 ước đạt 968,4 tỷ đồng, tăng 22,49% so với cùng kỳ; tất cả 07 nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng từ 11,25% đến 35,95%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 555,7 tỷ đồng, tăng 26,58%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 132,2 tỷ đồng, tăng 11,25%; nhóm dịch vụ khác đạt 113,2 tỷ đồng, tăng 14,71% so với cùng kỳ;...

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 01/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 107,2 triệu USD, tăng 32,67% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 66,5 triệu USD, tăng 37,09%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 40,7 triệu USD, tăng 26,03% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 31,5 triệu USD, tăng 17,52% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Các mặt hàng chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 83,4 ngàn tấn, ước đạt giá trị 46,5 triệu USD, tăng 5,55% về lượng và tăng 89,57% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 4,4 ngàn tấn và ước đạt giá trị 18 triệu USD, giảm 18,97% về lượng nhưng tăng 33,41% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 323 tấn và ước đạt giá trị 1,1 triệu USD, giảm 39,96% về lượng và giảm 23,61% về giá trị so với cùng kỳ;

rau quả ước đạt 2,4 ngàn tấn và đạt 7,1 triệu USD, tăng 2,27% về lượng và tăng 1,14% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi cắt cành đạt 6,5 triệu USD, tăng 0,25% và hàng may mặc đạt 14,1 triệu USD, giảm 0,97% so cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá dịch vụ y tế, giá xăng dầu và giá gạo trong nước tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 1,35% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 tăng 2,07%.

So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 1,06% (nhóm giao thông, do chịu tác động của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào các ngày 02/01/2025; ngày 09/01/2025; ngày 16/01/2025 và ngày 23/01/2025) đến 19,08% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 365/NQ-HĐND, ngày 10/12/2024 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,14% và nhóm giáo dục giảm nhiều nhất với 19,3% so với cùng kỳ do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng trên thế giới bật tăng, vàng đang thu hút nhiều sự chú ý hơn do nhu cầu phòng ngừa rủi ro của các nhà đầu tư trên toàn cầu trước và sau lễ nhậm chức của Tổng thống Donald Trump, các chính sách thuế quan mới của ông có thể ảnh hưởng đến lạm phát và xu hướng của giá vàng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.695.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 0,52% so với tháng trước và tăng 22,46% so với cùng kỳ năm 2024.

Đồng USD tăng trong những tuần đầu tháng 01/2025 do lãi suất trái phiếu Mỹ tiếp tục đà tăng, các chính sách của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump cũng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng và có khả năng làm tăng thêm áp lực giá cả. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.680 VND/USD, tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 3,72% so với cùng kỳ năm 2024.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 01/2025 tăng trưởng khá; tình hình lưu chuyển hàng hóa, hành khách thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại, sản xuất và tiêu dùng của người dân. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2025 ước

đạt 643,9 tỷ đồng, tăng 16,3% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 584,8 tỷ đồng, tăng 13,85%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 55,5 tỷ đồng, tăng 56,33% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 01/2025 ước đạt 280,5 tỷ đồng, tăng 12,69% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,7 triệu hành khách, tăng 61,5% và luân chuyển đạt 280,2 triệu hành khách.km, tăng 57,44% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 01 năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1,7	280,2	+61,50	+57,44
Trong đó: Đường bộ	1,7	280,2	+61,50	+57,44

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 01/2025 ước đạt 304,3 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 12,05% và luân chuyển đạt 168,3 triệu tấn.km, tăng 7,82% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	0,8	168,3	12,05	+7,82
Trong đó: Đường bộ	0,8	168,3	12,05	+7,82

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 01 năm 2025, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng về xây dựng trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt tỉ lệ 83,5%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương duy trì tỷ lệ 82%. Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả; tổ chức thẩm định, phê duyệt sách giáo khoa các môn học và hoạt động giáo dục lớp 5, lớp 9, lớp 12 và tài liệu giáo dục địa phương theo lộ trình. Tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; đẩy mạnh dạy học trực tuyến; triển khai hiệu quả hệ thống quản lý học tập qua mạng để bồi dưỡng giáo viên và CBQL cơ sở giáo dục phổ thông đại trà thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới theo phương thức bồi dưỡng thường xuyên, liên tục ngay tại nhà trường.

Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025, năm nay đội tuyển tỉnh Lâm Đồng dự thi có 80 học sinh. Kết quả đoạt 46 giải, gồm: 01 giải Nhất, 5 giải Nhì, 8 giải Ba và 32 giải Khuyến khích, tăng 08 giải so với năm trước.

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 01 năm 2025:**

Trong tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 01/2025 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 40 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 314 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 211 trường hợp mắc mới, không có trường hợp ca nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.145 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.619 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp nhiễm HIV mới, không có trường hợp chuyển AIDS mới và không có trường hợp tử vong do AIDS.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng tháng 01 năm 2025:**

Trong tháng đã tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 1.105 trẻ. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.019 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.427 trẻ. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 459 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.064 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.101 phụ nữ có thai.

*** Công tác khám chữa bệnh tháng 01 năm 2025:**

Tổ chức khám bệnh cho 188.109 lượt bệnh nhân giảm 5,1% so với tháng trước; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú: 15.329 người giảm 5,0% so với tháng trước; tổng số ngày điều trị nội trú: 89.213 ngày giảm 3,46% so với tháng trước; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,8 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 96,9% giảm 7% so với tháng trước. Xét nghiệm cho 262.267 tiêu bản, giảm 4,9% so với tháng trước; chẩn đoán hình ảnh 56.831 hình ảnh, giảm 3,7%

so với tháng trước; phẫu thuật 2.271 trường hợp, giảm 9,6% so với tháng trước.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ Karaoke, ...trong dịp lễ tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Thực hiện công tác thiết kế và triển khai công tác tuyên truyền, trang trí, thiết kế Maket, thực hiện công tác tuyên truyền Kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng CSVN (03/02/1930-03/02/2025); tuyên truyền Mừng Đảng Quang vinh Mừng xuân Ất Tỵ 2025.... Tổng số lượng Pano thực hiện trong tháng 01 năm 2025 là 1.238m²; thiết kế trên 30 Maket các loại. Tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong quý I-2025. Tuyên truyền và hướng dẫn người dân tổ chức treo cờ Tổ quốc tại nhà riêng và trên các tuyến đường, phố trên toàn tỉnh, tạo nên không khí vui xuân, đón tết thật sôi nổi và rộng khắp phục vụ nhân dân và du khách.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 01/2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 11.676 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 25 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.046 lượt đọc. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện thực hiện hoạt động tuyên truyền lưu động 21 buổi chiếu, phục vụ khoảng 7.350 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng. Ngoài ra biên tập và phát hành: 03 tài liệu tuyên truyền xe loa. Thực hiện 76,18 m² pano tuyên truyền. Phổ biến 2 phim truyện, 2 phim tài liệu, 2 phim hoạt hình.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Bước sang Năm mới 2025, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp. Trung tâm VH-TT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao trong dịp lễ tết nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Thể thao thành tích cao*: Tháng 01/2025, tham gia giải Bóng bàn Mỹ mở rộng tại Las Vegas - Nevada, kết quả đạt được 02 huy chương (01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc). Tham gia giải vô địch Cử tạ Thanh thiếu niên và vô địch Cử tạ Trẻ Châu Á năm 2024 tại Doha - Qatar, kết quả đạt được 09 huy chương (07 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc) và phá 3 kỷ lục. Tham gia

giải vô địch quốc gia Việt dã leo núi “ Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 30 năm 2025 tại tỉnh Bình Phước. Đội Bóng đá U13, U15 và đội Tuyển bóng đá đi tập huấn ở một số địa phương.

- *Hoạt động phong trào*: Xây dựng kế hoạch tổ chức các môn thể thao để chào đón Tết Ất Tỵ 2025. Xây dựng điều lệ các môn thi đấu đầu năm 2025 của tỉnh. Xây dựng điều lệ các môn thi đấu Đại hội TDTT năm 2025.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 01 năm 2025, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 01 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về thiên tai.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Nghị định 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm trong giấy phép lái xe có hiệu lực từ ngày 1/1/2025 được kỳ vọng sẽ góp phần thiết lập trật tự, kỷ cương giao thông. Sau khi áp dụng Nghị định 168 tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã giảm sâu.

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/01/2025 xảy ra 30 vụ, giảm 26 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 12 người, giảm 08 người; số người bị thương là 22, giảm 24 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 950 ô tô và 4.994 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 105.844 xe ô tô; 1.308.004 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 8.804 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 11,1 tỷ đồng; tước 718 giấy phép lái xe; tạm giữ 38 xe ô tô, 1.426 xe mô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Trương Thị Mộng Di

1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/01/2025)

		<i>Ha</i>		
		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1	Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân			
	Tổng diện tích gieo trồng	35.636,3	36.738,3	103,09
	DT cây lương thực	7.821,2	7.897,2	100,97
	-DT gieo cấy lúa Đông Xuân 2025	6.937,0	7.028,0	101,31
	- Ngô	884,2	869,2	98,30
	DTGT một số cây hàng năm khác			
	- Khoai lang	255,3	263,8	103,31
	- Khoai tây	385,0	436,3	113,32
	- Đậu tương	2,6	2,4	92,31
	- Lạc	13,6	13,7	100,74
	- Rau các loại	16.435,1	17.275,4	105,11
	- Đậu các loại	159,1	159,1	100,03
	- Hoa các loại	2.362,0	2.422,0	102,54
2	Tiến độ thu hoạch vụ Mùa 2024			
	Tổng diện tích thu hoạch	48.699,0	49.474,0	101,59
	Lúa Mùa			
	Diện tích (Ha)	11.201,0	11.044,0	98,60
	Năng suất (Tạ/ha)	51,44	51,87	100,84
	Sản lượng (Tấn)	57.624,0	57.288,0	99,42
	Ngô			
	Diện tích (Ha)	2.025,2	2.122,0	104,78
	Năng suất (Tạ/ha)	65,25	58,45	89,58
	Sản lượng (Tấn)	13.215,0	12.403,0	93,86
	Khoai lang			
	Diện tích (Ha)	938,0	1.014,0	108,10
	Năng suất (Cành)	270,40	279,00	103,18
	Sản lượng (Tấn)	25.368,4	28.301,00	111,56
	Rau			
	Diện tích (Ha)	23.545,0	24.055,0	102,17
	Năng suất (Tạ/ha)	355,36	353,40	99,45
	Sản lượng (Tấn)	848.784,9	850.143,0	100,16
	Hoa			
	Diện tích (Ha)	3.575,90	3.743,9	104,70
	Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.352,4	1.401,4	103,62

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.367	14.360	99,95
Số lượng bò	Con	99.641	99.265	99,62
Số lượng heo	Con	428.597	424.900	99,14
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.285,2	6.431,6	102,33
Số lượng gà	Nghìn con	5.656,9	5.794,4	102,43
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	101,5	109,7	108,05
Thịt bò	tấn	611,2	710,0	116,17
Thịt lợn	Tấn	7.475,8	8.508,0	113,81
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	1.983,74	2.106,2	106,17
Thịt gà	Tấn	1.765,1	1.951,0	110,53
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Triệu quả	26.992,2	29.591,3	109,63
<i>Trong đó: Trứng gà</i>	<i>Triệu quả</i>	<i>24.734,2</i>	<i>27.404,9</i>	<i>110,80</i>
Sản lượng sữa bò	Tấn	11.226,8	12.640,7	112,59

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước thực hiện tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	2.748,0	2.881,0	104,84
Củi thước	Ster	7.777,0	7.680,0	98,75
2. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/12/2024 đến ngày 10/01/2025)				
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	13	2	15,38
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	0,35	0,002	0,57
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	7	6	85,71
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,02	0,12	527,27

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

		%		
		Tháng 12 năm 2024 so với tháng 12/2023	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12/2024	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01/2024
	Tổng số	104,84	89,61	103,76
1.	Khai khoáng	62,73	67,25	68,70
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	62,54	66,97	68,52
2.	Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,30	84,17	107,70
	Sản xuất chế biến thực phẩm	116,93	90,35	121,05
	Sản xuất đồ uống	110,06	67,20	101,87
	Dệt	103,00	95,00	105,48
	Sản xuất trang phục	110,12	76,99	105,42
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	98,00	63,65	107,24
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,94	94,57	99,15
	In, sao chép bản ghi các loại	61,25	120,48	75,54
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	150,85	39,45	108,70
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,35	36,62	59,15
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,56	97,60	114,67
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,30	65,67	108,85
	Sản xuất kim loại	104,46	92,81	104,79
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,42	100,54	112,42
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	55,10	64,27	74,40
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,04	93,03	102,07
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,11	85,50	114,22
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,59	102,18	100,13
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,94	102,03	100,22
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,66	104,08	103,55
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,34	104,42	104,15
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,16	102,80	101,29

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	ĐVT	Tháng 12/2024	Ước thực hiện tháng 01/2025	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	247.050	104.922	88,61
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	26.188	25.649	60,95
Rau ướp lạnh	Tấn	2.659	3.723	116,67
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	2.206	1.394	134,53
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.505	1.126	122,54
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	180	120	114,68
Bia đóng lon	1000 lít	13.500	8.416	102,37
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	88	78	119,15
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	84	82	106,39
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	236	220	101,87
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	208	182	107,34
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	66	60	100,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	390	210	103,72
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.884	1.654	106,83
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6.387	2.520	108,70
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	3	3	300,00
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	11.219	3.000	40,54
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	97	106	132,63
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	32	20	124,11
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.250	18.320	183,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	69.793	43.039	108,56
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	69.500	64.500	104,79
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	449	457	100,18
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	288	293	100,18
Điện thương phẩm	Triệu KWh	170	176	100,52
Nước uống được	1000 m ³	3.103	3.240	104,15
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.284	5.432	101,29

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ
Tổng số	100,21	99,88
<i>Chia theo ngành cấp I</i>		
Khai khoáng	100,00	77,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,90	97,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,43	110,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	104,03
<i>Chia theo ngành cấp II</i>		
Khai khoáng khác	100,00	77,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,14	78,78
Sản xuất đồ uống	100,41	100,83
Dệt	99,44	97,81
Sản xuất trang phục	100,00	99,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	89,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,18	96,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,86	93,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,39	111,43
Sản xuất kim loại	100,00	103,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,77	115,38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	101,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	94,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,43	110,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	107,12
<i>Chia theo loại hình</i>		
Doanh nghiệp nhà nước	99,94	97,28
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,58	102,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,87	98,75

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 01 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	732.167	220.316	109,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	631.597	196.421	109,78
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	145.817	124.398	107,13
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	222.305	14.975	122,83
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-
Xử số kiến thiết	2.300.000	258.797	57.048	112,71
Vốn khác		4.678	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	100.570	23.895	108,02
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	85.215	22.749	107,98
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		12.636	680	113,14
Vốn khác		2.719	466	103,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Dự toán		Ước thực hiện Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương		Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.665.000	14.500.000	1.618.157	11,84	11,16	77,82
THU NỘI ĐỊA	13.384.000	14.205.000	1.592.463	11,90	11,21	77,49
Thu thuế, phí, lệ phí	7.833.200	8.000.000	726.552	9,28	9,08	76,74
Thu từ DNNN trung ương	880.000	984.515	70.500	8,01	7,16	86,40
Thu từ DNNN địa phương	80.000	85.620	12.566	15,71	14,68	73,82
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	105.000	110.810	8.972	8,54	8,10	30,56
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.580.000	3.788.010	373.932	10,45	9,87	77,18
Thuế thu nhập cá nhân	1.380.000	1.517.175	108.417	7,86	7,15	73,03
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	38.200	44.800	686	1,80	1,53	54,32
Lệ phí trước bạ	580.000	714.020	60.610	10,45	8,49	87,24
Phí, lệ phí	280.000	295.050	52.371	18,70	17,75	103,04
Thuế bảo vệ môi trường	910.000	460.000	38.500	4,23	8,37	59,91
Thu từ đất và nhà	2.864.800	3.265.000	120.994	4,22	3,71	41,66
Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.780.000	110.667	4,43	3,98	44,90
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	64.800	65.000	3.420	5,28	5,26	28,72
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300.000	420.000	6.907	2,30	1,64	21,55
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	114.000	1.496	1,36	1,31	70,20
Thu khác ngân sách	450.000	520.000	40.420	8,98	7,77	84,19
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.120.000	2.300.000	703.000	33,16	30,57	91,57
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	281.000	295.000	25.547	9,09	8,66	105,21
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.503.886	21.637.860	1.254.455	6,43	5,80	52,56
Trong đó:						
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.749.200	13.728.800	859.455	6,74	6,26	42,83
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.803.938	4.803.938	395.000	8,22	8,22	103,95
<i>Thu trợ cấp cân đối ngân sách</i>	<i>2.722.829</i>	<i>2.722.829</i>	<i>225.000</i>	<i>8,26</i>	<i>8,26</i>	
<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.081.109</i>	<i>2.081.109</i>	<i>170.000</i>	<i>8,17</i>	<i>8,17</i>	

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %					
	Dự toán		Ước thực hiện Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương		Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.509.586	21.643.560	1.250.307	6,41	5,78	95,52
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	17.428.477	19.562.451	1.210.304	6,94	6,19	100,66
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>5.326.210</i>	<i>5.764.514</i>	<i>310.304</i>	<i>5,83</i>	<i>5,38</i>	<i>86,33</i>
<i>Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB</i>	<i>5.320.510</i>	<i>5.502.510</i>	<i>235.000</i>	<i>4,42</i>	<i>4,27</i>	<i>103,30</i>
<i>Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung</i>	700.510	700.510	60.000	8,57	8,57	110,66
<i>Chi từ nguồn vốn huyện xã</i>	2.500.000	2.502.000	85.000	3,40	3,40	105,93
<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.120.000	2.300.000	90.000	4,25	3,91	106,00
<i>Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</i>	5.700	5.700	-	-	-	-
<i>Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>		256.304	75.304	-	29,38	57,07
<i>Vốn đầu tư phát triển khác</i>	<i>11.750.611</i>	<i>13.006.957</i>	<i>900.000</i>	<i>7,66</i>	<i>6,92</i>	<i>106,77</i>
Chi thường xuyên	19.509.586	21.643.560	1.250.307	6,41	5,78	95,52
<i>Trong đó:</i>						
<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	5.478.359	5.523.830	350.000	6,39	6,34	112,60
<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	34.704	34.704	200	0,58	0,58	129,87
Dự phòng ngân sách	348.456	424.200	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.900	1.900	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		363.580	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.081.109	2.081.109	40.000	1,92	1,92	115,04
<i>Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.644.705	1.644.705	10.000	0,61	0,61	519,75
<i>Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	127.921	127.921	10.000	7,82	7,82	
<i>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</i>	308.483	308.483	20.000	6,48	6,48	60,89

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện đến 31/12/2024	Ước thực hiện đến 31/01/2025	Thực hiện đến 31/01/2025 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.556	112.200	99,68
Tiền gửi	109.913	109.600	99,72
<i>Theo loại tiền gửi</i>			
Đồng Việt Nam	108.767	108.450	99,71
Ngoại tệ	1.146	1.150	100,35
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>			
Tiền gửi tiết kiệm	72.184	72.900	100,99
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	37.729	36.700	97,27
Phát hành giấy tờ có giá	2.643	2.600	98,37
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.643	2.600	98,37
TỔNG DƯ NỢ	192.300	192.500	100,10
Phân theo kỳ hạn			
Dư nợ ngắn hạn	148.420	148.700	100,19
Dư nợ trung và dài hạn	43.880	43.800	99,82
Phân theo nội ngoại tệ			
Dư nợ bằng VND	192.149	192.350	100,10
Dư nợ bằng Ngoại tệ	151	150	99,34
Nợ xấu	1.608	1.600	99,50
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,84	0,83	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng			
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	138.272	138.300	100,02
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	18.140	18.200	100,33
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	416	420	100,96

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01
	tháng 12	tháng 01	năm 2025
	năm 2024	năm 2025	so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	8,122.4	8,307.8	119.68
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>			
Doanh thu bán lẻ	5,725.4	5,897.6	118.02
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,421.4	1,437.3	125.03
Du lịch lữ hành	4.5	4.5	103.48
Dịch vụ khác	971.1	968.4	122.49

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01
	tháng 12	tháng 01	năm 2025
	năm 2024	năm 2025	so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5,725.4	5,897.6	118.02
<i>Phân theo nhóm hàng</i>			
Lương thực, thực phẩm	2,375.9	2,617.5	132.07
Hàng may mặc	255.4	261.9	103.05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	730.5	788.3	105.38
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	49.1	48.8	109.15
Gỗ và vật liệu xây dựng	1,002.7	920.4	129.79
Ô tô các loại	339.9	335.5	130.37
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	118.0	117.6	101.99
Xăng, dầu các loại	357.5	358.5	85.77
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	46.0	43.3	72.12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	102.0	103.5	74.83
Hàng hóa khác	172.5	125.1	114.70
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	175.9	177.2	109.88

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>		
TỔNG SỐ	2,397.0	2,410.2	123.95
Phân theo nhóm ngành hàng			
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,421.4	1,437.3	125.03
Dịch vụ lưu trú	236.8	238.5	125.01
Dịch vụ ăn uống	1,184.6	1,198.8	125.03
Du lịch lữ hành	4.5	4.5	103.48
Dịch vụ khác	971.1	968.4	122.49
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	135.1	132.2	111.25
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51.9	52.6	117.57
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	23.7	23.1	135.95
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.0	68.2	129.13
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	555.8	555.7	126.58
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	24.6	23.4	119.95
Dịch vụ khác	112.0	113.2	114.71
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>		
Hoạt động dịch vụ lưu trú			
Lượt khách phục vụ - lượt khách	678,563	683,066	133.18
Trong đó:			
- Lượt khách ngủ qua đêm	669,063	673,466	133.68
Khách quốc tế	130,812	131,312	187.29
Khách trong nước	538,251	542,154	125.01
- Lượt khách trong ngày	9,500	9,600	105.47
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1,192,259	1,211,393	134.72
Hoạt động du lịch lữ hành			
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	3,167.0	3,195.0	103.87
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	6,398.0	6,482.0	104.48

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 01 năm 2025**

	Tháng 01 năm 2025 so với (%):			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,13	102,07	101,35	102,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,09	103,42	100,67	103,42
<i>Trong đó:</i> Lương thực	145,38	101,60	100,62	101,60
Thực phẩm	121,22	104,28	100,90	104,28
Ăn uống ngoài gia đình	137,79	102,18	100,00	102,18
Đồ uống và thuốc lá	114,29	103,35	101,67	103,35
May mặc, mũ nón và giày dép	111,23	102,00	100,36	102,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,07	104,39	101,63	104,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,04	101,25	100,25	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế	123,14	119,08	111,48	119,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	126,34	124,18	114,40	124,18
Giao thông	110,21	101,06	101,03	101,06
Bưu chính viễn thông	97,82	99,86	99,77	99,86
Giáo dục	114,84	80,70	100,00	80,70
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114,31	78,52	100,00	78,52
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,58	101,68	100,04	101,68
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,83	107,99	100,07	107,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	224,87	122,46	100,52	122,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,28	103,72	100,12	103,72

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	622.5	643.9	116.30
Trong đó:			
Đường bộ	563.6	584.8	113.85
Đường sắt			
Đường thủy			
Đường hàng không			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.5	55.5	156.33
Bưu chính, chuyển phát	3.4	3.6	79.79
Chia theo ngành vận tải			
Vận tải hành khách	267.0	280.5	112.69
Đường bộ	267.0	280.5	112.69
Đường sắt			
Đường thủy			
Đường hàng không			
Vận tải hàng hóa	296.6	304.3	114.95
Đường bộ	296.6	304.3	114.95
Đường sắt			
Đường thủy			
Đường hàng không			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.5	55.5	156.33
Bốc xếp			
Kho bãi	55.5	55.5	156.33
Hoạt động khác			
Bưu chính, chuyển phát	3.4	3.6	79.79

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1.4	1.7	161.50
Đường bộ	1.4	1.7	161.50
Đường sắt			
Đường thủy ^(*)			
Hàng không			
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)			
Phân theo ngành vận tải	234.9	280.2	157.44
Đường bộ	234.9	280.2	157.44
Đường sắt			
Đường thủy			
Hàng không			
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0.8	0.8	112.05
Đường bộ	0.8	0.8	112.05
Đường sắt			
Đường thủy			
Hàng không			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	166.1	168.3	107.82
Đường bộ	166.1	168.3	107.82
Đường sắt			
Đường thủy			
Hàng không			

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 01 năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	211	53,83
- Bệnh phong hiện có	"	108	86,40
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	314	89,46
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.914	104,65
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	627	102,95
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	11.676	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.046	
3- Hoạt động thể thao			
Các giải thể thao thành tích cao			
- Huy chương vàng	Huy chương	8	
- Huy chương bạc	"	3	
- Huy chương đồng	"	-	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	53,57
Đường bộ	"	30	53,57
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	12	60,00
Đường bộ	"	12	60,00
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	22	47,83
Đường bộ	"	22	47,83
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-